

NGHIÊN CỨU KIỂM SOÁT NỘI BỘ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI HÀ NỘI

RESEARCH ON INTERNAL CONTROL AFFECTS ON THE QUALITY OF ACCOUNTING INFORMATION SYSTEMS OF ENTERPRISES IN HANOI

Nguyễn Thị Dự^{1,*}, Nguyễn Thị Minh Anh¹,
Phạm Quang Huy²

DOI: <http://doi.org/10.57001/huih5804.2025.097>

TÓM TẮT

Nghiên cứu tác động của Kiểm soát nội bộ đến Chất lượng hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội. Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên 5 yếu tố độc lập là: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, Giám sát thông qua các công cụ thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, EFA và phân tích hồi quy với mẫu được thu thập từ 150 kế toán viên, kiểm toán viên và những người có chuyên môn trong lĩnh vực tài chính. Kết quả đánh giá từng nhân tố cho thấy, kiểm soát nội bộ ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp thông qua nhân tố Thông tin và truyền thông là chủ yếu, lần lượt sau đó là Môi trường kiểm soát, Giám sát, Đánh giá rủi ro và cuối cùng là Hoạt động kiểm soát. Nghiên cứu đã có một cái nhìn mới mẻ đồng thời đề xuất một thang đo toàn diện hơn phù hợp với đặc thù của các doanh nghiệp, từ đó giúp doanh nghiệp có các phương án để cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, nâng cao hiệu quả quản trị, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển bền vững.

Từ khóa: Kiểm soát nội bộ, chất lượng hệ thống thông tin kế toán, doanh nghiệp.

ABSTRACT

The research paper explores the impact of Internal Control on the quality of the Accounting Information System (AIS) in businesses located in Hanoi. The research model is built on five independent factors: Control Environment, Risk Assessment, Control Activities, Information and Communication, and Monitoring, through descriptive statistics tools, Cronbach's Alpha testing, EFA, and regression analysis, using a sample collected from 150 accountants, auditors, and financial professionals. The results of the evaluation of each factor show that internal control impacts the quality of the accounting information system of businesses primarily through the Information and Communication factor, followed by Control Environment, Monitoring, Risk Assessment, and finally Control Activities. This study offers a fresh perspective and proposes a more comprehensive measurement scale that is suitable for the characteristics of businesses, thereby helping companies to improve their internal systems, enhance management effectiveness, and support sustainable development.

Keywords: Internal control, the quality of accounting information systems, enterprise.

¹Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

²Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

*Email: nguyendu@hauai.edu.vn

Ngày nhận bài: 20/01/2025

Ngày nhận bài sau phản biện: 05/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2025

1. GIỚI THIỆU

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế số, các doanh nghiệp đang phải đối mặt với áp lực cạnh tranh ngày

càng gia tăng. Sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và sự toàn cầu hóa trong kinh doanh đã đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với các doanh nghiệp trong việc nâng cao chất

lượng, tối ưu hóa nguồn lực và tăng cường khả năng thích ứng với môi trường kinh doanh. Để tồn tại và phát triển bền vững, doanh nghiệp không chỉ cần tập trung vào chất lượng sản phẩm - dịch vụ mà còn phải xây dựng một hệ thống thông tin kế toán chất lượng cao và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả. Một hệ thống thông tin kế toán chất lượng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin tài chính chính xác, kịp thời, đầy đủ và minh bạch. Những thông tin này không chỉ giúp doanh nghiệp tuân thủ các quy định pháp luật mà còn là cơ sở để ban lãnh đạo đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn, tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó, một hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ giúp đảm bảo tính chính xác và tin cậy của thông tin kế toán, giảm thiểu sai sót, gian lận và các rủi ro tài chính, đồng thời cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ thống kiểm soát nội bộ được định nghĩa là một quá trình bị chi phối bởi các người cấp cao và các người cấp thấp, nó được thiết lập nhằm mục đích đảm bảo các yếu tố sau: Tính hữu hiệu và hiệu quả của hoạt động, tính đáng tin cậy trong báo cáo tài chính, sự tuân thủ đúng các chuẩn mực đạo đức và pháp luật [1]. Kiểm soát nội bộ bao gồm 5 thành phần: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, Hoạt động giám sát. Theo đó, áp dụng mô hình COSO trong kiểm soát nội bộ giúp tăng cường hiệu quả quản trị cho doanh nghiệp, đồng thời nâng cao tính minh bạch, trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính, giúp nhận diện và kiểm soát rủi ro trong doanh nghiệp. Một hệ thống Kiểm soát nội bộ chặt chẽ giúp gia tăng sự tin cậy của chất lượng thông tin kế toán, giảm thiểu rủi ro gian lận. Kiểm soát nội bộ tốt không chỉ giúp doanh nghiệp đối phó với những thách thức trong quản lý nội bộ mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh trong môi trường kinh doanh hiện đại.

Tuy nhiên, trên thực tế, một bộ phận không nhỏ các doanh nghiệp tại Việt Nam - đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc thiết lập và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả. Nguyên nhân có thể đến từ nhiều yếu tố như: nguồn lực tài chính hạn chế, trình độ quản lý chưa cao, sự thiếu hụt nhân lực có chuyên môn về kế toán - kiểm toán hoặc chưa có nhận thức đầy đủ về vai trò quan trọng của chính kiểm soát nội bộ đối với chất lượng hệ thống thông tin kế toán [2, 3]. Khi kiểm soát nội bộ không được thực hiện tốt, hệ thống thông tin kế toán có thể gặp phải các vấn đề như: thông tin không chính xác, không đầy đủ hoặc bị sai lệch, ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình ra quyết định và sự phát triển của doanh nghiệp.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi kết hợp cả hai phương pháp định tính và định lượng để phân tích vấn đề. Phương pháp định tính được áp dụng thông qua việc rà soát tài liệu và tiến hành phỏng vấn các chuyên gia trong ngành để nhận diện các yếu tố ảnh hưởng. Đồng thời, phương pháp định lượng được sử dụng để khảo sát 150 cán bộ, bao gồm giám đốc, kế toán trưởng, kế toán viên, kiểm toán viên từ các doanh nghiệp đang hoạt động tại Hà Nội. Với 150 phản hồi hợp lệ, dữ liệu thu thập được từ khảo sát này đã được phân tích và thử nghiệm để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán dưới tác động của kiểm soát nội bộ. Các nhân tố bao gồm: (1) Môi trường kiểm soát; (2) Đánh giá rủi ro; (3) Hoạt động kiểm soát; (4) Thông tin và truyền thông; (5) Hoạt động giám sát.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Theo nghiên cứu [4, 5], kiểm soát nội bộ có tác động rất mạnh mẽ đến Hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp, giúp nâng cao tính chính xác, đầy đủ và kịp thời của thông tin. Các nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố khác nhau ảnh hưởng lên chất lượng hệ thống thông tin kế toán như Môi trường kiểm soát, Hệ thống giám sát, Đánh giá rủi ro, Thông tin và truyền thông, Hoạt động kiểm soát. Theo đó, tổng quan nghiên cứu tập trung vào các nội dung chính sau đây:

Nghiên cứu [6] chỉ ra hoạt động kiểm soát và hoạt động giám sát rất quan trọng và có sự chi phối mạnh mẽ đến chất lượng thông tin kế toán đối với các doanh nghiệp tại Trung Quốc. Hiện nay, tình trạng bóp méo thông tin kế toán ở các doanh nghiệp Trung Quốc còn rất nghiêm trọng vì nhiều lý do, do đó, Kiểm soát nội bộ hiệu quả giúp cải thiện đáng kể chất lượng thông tin kế toán thông qua việc tăng cường hoạt động giám sát trong doanh nghiệp và thiết lập môi trường văn hóa doanh nghiệp hiệu quả nhằm giảm thiểu sai sót, tăng tính minh bạch và trung thực trong báo cáo tài chính. Khẳng định thêm tầm quan trọng của kiểm soát nội bộ đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán, nghiên cứu [7] cho thấy môi trường kiểm soát và hoạt động giám sát rất quan trọng đối với hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp góp phần tạo ra môi trường lành mạnh và giảm thiểu tối đa rủi ro, gian lận, tham nhũng.

Trong bối cảnh kinh tế hiện đại, tại Việt Nam, để đảm bảo tính trung thực và hợp lý của hệ thống thông tin kế toán thì không thể thiếu hoạt động của kiểm soát nội bộ. Nhận thức được tầm quan trọng của kiểm soát nội bộ, nhiều nghiên cứu đã tập trung làm rõ mối quan hệ giữa

Kiểm soát nội bộ và Chất lượng thông tin kế toán. Nghiên cứu [8] cho thấy rằng, hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu sẽ giúp nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán, cùng với đó, áp dụng hiệu quả công nghệ thông tin vào công tác kế toán cũng góp phần nâng cao độ chính xác, tin cậy của báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, ngoài ảnh hưởng lớn nhất từ hoạt động kiểm soát thì các yếu tố như là thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát, đánh giá rủi ro, môi trường kiểm soát cũng có tác động rất lớn đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán quản trị [9]. Nghiên cứu [10] đã chỉ ra rằng nhân tố “Thông tin và truyền thông” có mức độ tác động cao nhất, điều này hoàn toàn phù hợp với sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tại Việt Nam. Từ các kết quả trên, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp để các doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn vào việc thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, đặc biệt là trong môi trường kinh tế cạnh tranh và không ngừng biến đổi.

2.2. Lý thuyết nền tảng

- Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện [11] đề xuất nhằm giải thích mối quan hệ giữa chủ sở hữu và người điều hành trong doanh nghiệp. Theo lý thuyết đại diện, sự khác biệt về lợi ích giữa các bên có thể dẫn đến rủi ro đạo đức, khi người điều hành có động cơ tối đa hóa lợi ích cá nhân hơn là vì lợi ích chung của doanh nghiệp. Kiểm soát nội bộ đóng vai trò cơ chế giám sát và hạn chế xung đột lợi ích, đảm bảo rằng hệ thống thông tin kế toán cung cấp thông tin chính xác, minh bạch và đáng tin cậy. Nếu doanh nghiệp có hệ thống kiểm soát nội bộ yếu kém, nhà quản lý có thể thao túng số liệu kế toán hoặc che giấu thông tin quan trọng, ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Do đó, việc thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả giúp giảm thiểu rủi ro gian lận và sai sót trong hệ thống thông tin kế toán, nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính. Đồng thời, tạo niềm tin cho cổ đông và nhà đầu tư về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Lý thuyết hệ thống

Lý thuyết hệ thống là một cách tiếp cận liên ngành để nghiên cứu các tổ chức, hệ thống và các mối quan hệ phức tạp giữa các thành phần bên trong hệ thống [12]. Theo lý thuyết này, hệ thống là một tập hợp các phần tử có liên kết với nhau, cùng nhau hoạt động để đạt được mục tiêu chung. Trong doanh nghiệp, lý thuyết hệ thống giúp giải thích cách các bộ phận khác nhau trong tổ chức (kế toán, tài chính, kiểm soát nội bộ, công nghệ thông tin) tương tác với nhau để đảm bảo vận hành hiệu quả. Theo

đó, hệ thống kiểm soát nội bộ và hệ thống thông tin kế toán không thể tồn tại độc lập mà phải có sự liên kết chặt chẽ để đảm bảo tính chính xác, minh bạch và hiệu quả của thông tin tài chính.

Trong nghiên cứu này, lý thuyết hệ thống giúp làm rõ mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ và chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Thứ nhất, kiểm soát nội bộ là một phần không thể thiếu của hệ thống quản lý doanh nghiệp, có nhiệm vụ đảm bảo tính chính xác, trung thực và minh bạch của thông tin kế toán. Thứ hai, hệ thống thông tin kế toán không hoạt động độc lập mà phụ thuộc vào các quy trình kiểm soát nội bộ như giám sát, đánh giá rủi ro và thông tin truyền thông nội bộ. Thứ ba, sự thay đổi hoặc cải tiến trong kiểm soát nội bộ có thể ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả và chất lượng của hệ thống thông tin kế toán.

- Lý thuyết chi phí giao dịch

Theo [13, 14], chi phí giao dịch là tổng chi phí phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện các giao dịch kinh tế bao gồm: chi phí tìm kiếm thông tin (tìm kiếm đủ số đối tác trao đổi, địa chỉ, mẫu mã sản phẩm, chất lượng, độ tin cậy cùng vô số khía cạnh liên quan khác trước khi đưa ra quyết định), cũng như các chi phí để đàm phán, ký kết và giám sát hợp đồng và chi phí xử lý những hành vi vi phạm hợp đồng khả dĩ.

Lý thuyết chi phí giao dịch và kiểm soát nội bộ có mối quan hệ mật thiết với nhau. Kiểm soát nội bộ giúp làm giảm thiểu các chi phí phát sinh trong quá trình vận hành doanh nghiệp. Doanh nghiệp có hệ thống kiểm soát nội bộ tốt có thể dễ dàng kiểm tra lịch sử giao dịch, đánh giá các nhà cung cấp mà không cần tốn kém thời gian tra cứu, giảm rủi ro thất thoát khi thực hiện hợp đồng. Hệ thống kiểm soát nội bộ mạnh giúp cho doanh nghiệp giảm chi phí giao dịch, tăng hiệu quả quản trị rủi ro và nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng đến phát triển bền vững.

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu và đo lường

Dựa trên tổng quan nghiên cứu, các tài liệu đã công bố và các lý thuyết nền tảng, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu như thể hiện trong hình 1 và hệ thống giả thuyết như sau:

Giả thuyết H1: Môi trường kiểm soát tác động tích cực đến chất lượng thông tin kế toán

Môi trường kiểm soát là yếu tố nền tảng quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ của mỗi doanh nghiệp, có tác động trực tiếp đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán.

Một môi trường kiểm soát mạnh mẽ bao gồm các yếu tố như văn hóa doanh nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, cơ cấu tổ chức, chính sách nhân sự và sự cam kết của lãnh đạo đối với kiểm soát nội bộ. Các yếu tố này giúp tăng cường tính chính xác, minh bạch và tin cậy của thông tin kế toán. Bên cạnh đó, môi trường kiểm soát mạnh còn giúp doanh nghiệp quản lý và giảm thiểu các rủi ro, đồng thời tạo ra một hệ thống thông tin tài chính đáng tin cậy, giảm thiểu sai sót và gian lận trong báo cáo tài chính. Nghiên cứu [15] nhấn mạnh rằng môi trường kiểm soát mạnh giúp nâng cao độ tin cậy của hệ thống thông tin kế toán, đặc biệt trong các doanh nghiệp sản xuất. Theo [16], môi trường kiểm soát có ảnh hưởng đáng kể đến tính chính xác và kịp thời của báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp tại Nigeria. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng một môi trường kiểm soát hiệu quả giúp nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán thông qua việc thúc đẩy tính minh bạch, tuân thủ các chuẩn mực kế toán và hỗ trợ các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Giả thuyết H2: Đánh giá rủi ro tác động tích cực đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán

Đánh giá rủi ro là một yếu tố cốt lõi trong hệ thống kiểm soát nội bộ và có tác động mạnh mẽ đến chất lượng của thông tin kế toán. Theo [17], việc đánh giá rủi ro giúp doanh nghiệp nhận diện, phân tích và kiểm soát các yếu tố có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kế toán, từ đó đảm bảo chất lượng thông tin tài chính. Nghiên cứu [4] cũng chỉ ra rằng các công ty có hệ thống đánh giá rủi ro tốt thường có báo cáo tài chính chính xác hơn, ít gặp vấn đề về gian lận hoặc sai sót kế toán. Các nghiên cứu chỉ ra rằng quá trình đánh giá rủi ro hiệu quả giúp phát hiện và xử lý kịp thời các điểm yếu trong hệ thống kế toán, từ đó nâng cao độ chính xác, minh bạch của báo cáo tài chính. Ngược lại, nếu quy trình đánh giá rủi ro bị bỏ qua hoặc thực hiện không đúng cách, hệ thống thông tin kế toán có thể bị sai lệch, dẫn đến các sai sót và gian lận trong báo cáo tài chính. Việc triển khai quy trình đánh giá rủi ro rõ ràng và hiệu quả giúp doanh nghiệp giảm thiểu được các rủi ro tiềm ẩn và nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán, từ đó hỗ trợ các quyết định tài chính và quản lý bền vững.

Giả thuyết H3: Hoạt động kiểm soát tác động tích cực đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán

Chất lượng hoạt động kiểm soát nội bộ là yếu tố quan trọng giúp đảm bảo tính chính xác và minh bạch của thông tin kế toán. Một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả giúp doanh nghiệp tuân thủ các nguyên tắc kế toán, giảm thiểu rủi ro gian lận và sai sót trong quá trình ghi

nhận và báo cáo tài chính. Theo [18], khi kiểm soát nội bộ được triển khai đầy đủ và hiệu quả, có thể giúp giảm thiểu các rủi ro về sai sót, gian lận, đồng thời tăng cường tính chính xác và bảo mật của thông tin tài chính. Nghiên cứu [19] cũng chỉ ra rằng chất lượng kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán, đặc biệt là trong các tổ chức có môi trường kinh doanh phức tạp và yêu cầu cao về tính chính xác trong báo cáo tài chính. Các nghiên cứu cho thấy rằng khi doanh nghiệp có các biện pháp kiểm soát hiệu quả, chất lượng thông tin tài chính sẽ được cải thiện đáng kể. Các doanh nghiệp có hệ thống kiểm soát nội bộ mạnh mẽ có thể phát hiện và khắc phục kịp thời các sai sót trong hệ thống kế toán, đồng thời đảm bảo tính chính xác và tuân thủ các quy định tài chính. Điều này giúp nâng cao độ tin cậy của hệ thống thông tin kế toán, từ đó cải thiện chất lượng báo cáo tài chính và hỗ trợ quá trình ra quyết định quản lý.

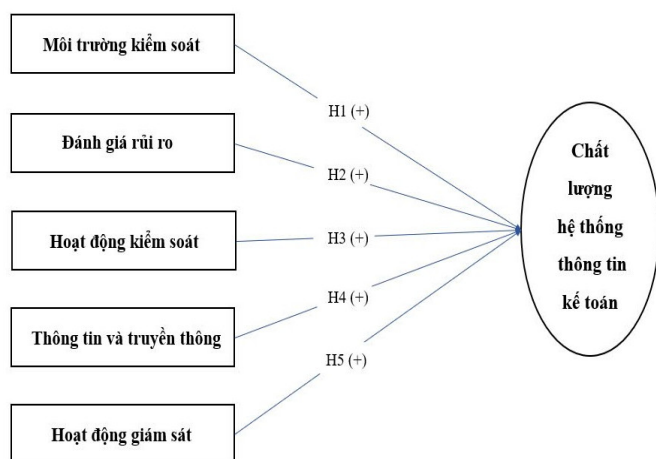
Giả thuyết H4: Thông tin và truyền thông tác động tích cực đến chất lượng thông tin kế toán

Thông tin và truyền thông là yếu tố quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ, giúp đảm bảo rằng các thông tin kế toán được truyền tải một cách chính xác, kịp thời và minh bạch. Một hệ thống truyền thông nội bộ hiệu quả giúp các nhân viên kế toán dễ dàng tiếp cận và xử lý các thông tin liên quan đến hoạt động tài chính, từ đó nâng cao chất lượng của hệ thống thông tin kế toán. Việc xây dựng một hệ thống thông tin minh bạch không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro thông tin bất cân xứng mà còn tăng cường sự tin cậy của các bên liên quan đối với báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Trong [20], tác giả đã chỉ ra rằng thông tin và truyền thông giúp giảm thiểu việc thao túng báo cáo tài chính và nâng cao chất lượng thông tin kế toán. Các nghiên cứu chỉ ra rằng các doanh nghiệp có hệ thống thông tin và truyền thông tốt sẽ có chất lượng thông tin kế toán cao hơn, nhờ vào việc giảm thiểu rủi ro sai sót và gian lận trong quá trình báo cáo tài chính. Mặt khác, việc ứng dụng công nghệ thông tin cũng giúp cải thiện quy trình kế toán và tăng cường tính chính xác trong việc thu thập, xử lý và báo cáo thông tin.

Giả thuyết H5: Hoạt động giám sát tác động tích cực đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán

Giám sát là một yếu tố quan trọng trong việc duy trì và nâng cao chất lượng thông tin kế toán. Các hoạt động giám sát hiệu quả giúp phát hiện và xử lý kịp thời các sai sót trong hệ thống kế toán, từ đó đảm bảo tính chính xác và minh bạch của thông tin tài chính. Theo [21], giám sát hiệu quả giúp phát hiện và khắc phục kịp thời các sai sót

trong hệ thống thông tin kế toán, từ đó nâng cao độ tin cậy của báo cáo tài chính. Nghiên cứu [22] cũng khẳng định rằng các doanh nghiệp có cơ chế giám sát chặt chẽ thường có hệ thống thông tin kế toán chính xác hơn, ít xảy ra sai sót và gian lận. Các doanh nghiệp có cơ chế giám sát chặt chẽ thường có thông tin tài chính chính xác hơn và ít gặp phải các vấn đề liên quan đến gian lận và sai sót kế toán. Giám sát có thể thực hiện theo hình thức giám sát liên tục hoặc giám sát định kỳ, giúp đảm bảo rằng các quy trình kế toán được tuân thủ và các vấn đề tiềm ẩn được phát hiện và xử lý kịp thời. Một cơ chế giám sát hiệu quả cũng giúp duy trì niềm tin của các cổ đông và bên liên quan, đồng thời nâng cao chất lượng thông tin kế toán và báo cáo tài chính.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được nhóm lựa chọn khảo sát là các nhân viên kế toán, kiểm toán và những người có chuyên môn trong lĩnh vực tài chính làm việc trong các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội. Thời gian khảo sát từ tháng 12/2024 đến tháng 2/2025, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát trực tuyến thông qua công cụ Google Form và số lượng phiếu thu về là 150 phiếu, số lượng phiếu hợp lệ là 150 phiếu.

Thang đo sử dụng trong đánh giá là thang đo Likert 1 - 5.

Bảng 1. Tổng hợp thang đo các nhân tố trong mô hình nghiên cứu

STT	Đo lường biến nghiên cứu	Mô tả biến nghiên cứu	Ký hiệu	Nguồn
1	Môi trường kiểm soát	Môi trường kiểm soát tốt giúp nâng cao tính hợp lý và trung thực của thông tin kế toán	MTKS1	[1], [23]

2	Đánh giá rủi ro	Môi trường kiểm soát chặt chẽ giúp giảm thiểu gian lận và sai sót trong báo cáo tài chính	MTKS2	[1], [4]
		Việc phân chia trách nhiệm rõ ràng trong doanh nghiệp giúp giảm thiểu sai sót kế toán	MTKS3	
		Doanh nghiệp thực hiện đánh giá rủi ro tài chính và kế toán một cách hệ thống	DGRR1	
		Đánh giá rủi ro giúp phát hiện sớm các sai sót trong hệ thống thông tin kế toán	DGRR2	
3	Hoạt động kiểm soát	Nhận thức đầy đủ về rủi ro tài chính giúp giảm thiểu tổn thất do sai sót trong hệ thống thông tin kế toán	DGRR3	[1], [24]
		Việc xem xét rủi ro gian lận và sai sót không có tác động đến tính minh bạch của thông tin kế toán	DGRR4	
		Quy trình kiểm soát nội bộ rõ ràng giúp hạn chế sai sót trong kế toán	HDKS1	
		Các hoạt động kiểm soát nội bộ giúp đảm bảo tính chính xác của thông tin kế toán	HDKS2	
4	Thông tin và truyền thông	Hoạt động kiểm soát nội bộ được đánh giá và cải thiện thường xuyên để phù hợp với sự thay đổi của doanh nghiệp	HDKS3	[1], [25]
		Việc tuân thủ các nguyên tắc kiểm soát không giúp đảm bảo tính nhất quán và trung thực của dữ liệu kế toán.	HDKS4	
		Công nghệ thông tin giúp tăng cường tính chính xác của báo cáo kế toán	TTTT1	
		Công nghệ truyền thông giúp cải thiện khả năng tiếp cận và chia sẻ thông tin kế toán trong doanh nghiệp	TTTT2	
5	Hoạt động giám sát	Việc bảo mật trong hệ thống kiểm soát nội bộ thông tin và truyền thông là không cần thiết	TTTT3	[1], [24]
		Hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp giúp nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính	TTTT4	
		Việc giám sát hệ thống thông tin kế toán được thực hiện một cách độc lập và khách quan	HDGS1	
		Hệ thống thông tin kế toán hoạt động hiệu quả hơn khi có sự giám sát nghiêm ngặt từ bộ phận giám sát của công ty	HDGS2	

6		Giám sát chặt chẽ không giúp cải thiện tính chính xác của thông tin kế toán.	HDGS3	[26]
		Giám sát định kỳ và liên tục giúp đảm bảo tính chính xác và minh bạch của thông tin kế toán	HDGS4	
	Chất lượng hệ thống thông tin kế toán	Hệ thống thông tin kế toán cung cấp đầy đủ các chức năng cần thiết để xử lý công việc kế toán	CLHTTTK T1	
		Hệ thống thông tin kế toán đảm bảo tính nhất quán trong xử lý và lưu trữ dữ liệu kế toán	CLHTTTK T2	
		Hệ thống thông tin kế toán cung cấp các thông tin phù hợp với các quyết định tài chính cần thiết	CLHTTTK T3	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu về ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội, nghiên cứu này sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp giữa định tính và định lượng nhằm đảm bảo tính toàn diện và độ tin cậy của kết quả.

Trong giai đoạn đầu, phương pháp định tính được áp dụng thông qua việc nghiên cứu tài liệu và phỏng vấn chuyên gia để xây dựng mô hình nghiên cứu và hệ thống các giả thuyết. Giai đoạn tiếp theo, phương pháp định lượng được triển khai nhằm kiểm định các giả thuyết đã đề xuất. Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua bảng hỏi khảo sát gửi đến các đối tượng là kế toán viên, kiểm toán viên và nhân sự tài chính tại các doanh nghiệp.

Các kỹ thuật phân tích bao gồm: kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính bội nhằm đánh giá mức độ tác động của từng thành phần trong kiểm soát nội bộ đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

4.1. Thống kê mô tả các đối tượng khảo sát

Để đảm bảo độ tin cậy và tính đại diện cho kết quả nghiên cứu, bảng 2 trình bày thống kê mô tả các đặc điểm của 150 đối tượng khảo sát, bao gồm: lĩnh vực hoạt động, loại hình doanh nghiệp, quy mô, chức vụ và số năm kinh nghiệm. Việc phân tích các đặc điểm nhân khẩu học và tổ chức này góp phần đánh giá mức độ đa dạng của mẫu và tạo nền tảng cho các phân tích định lượng tiếp theo.

Bảng 2. Thống kê mô tả đối tượng khảo sát

Tên biến	Biến quan sát	Tần số	Tỷ lệ phần trăm (%)
Lĩnh vực kinh doanh	Kế toán	70	46,67
	Kiểm toán	38	25,33
	Tài chính	20	13
	Khác	22	15
	Tổng	150	100
Loại hình doanh nghiệp	Công ty cổ phần	37	24,67
	Công ty TNHH	35	23,33
	Doanh nghiệp nhà nước	20	13,33
	Doanh nghiệp tư nhân	45	30
	Khác	13	8,67
	Tổng	150	100
Quy mô doanh nghiệp	Dưới 50 nhân viên	55	36,67
	50 – 200 nhân viên	63	42
	Trên 200 nhân viên	32	21,33
	Tổng	150	100
Chức vụ	Kế toán viên	57	38
	Kiểm toán viên	26	17,33
	Giám đốc tài chính	15	10
	Trưởng phòng kế toán	29	19,33
	Khác	23	15,33
	Tổng	150	100
Số năm kinh nghiệm	Dưới 1 năm	40	26,67
	1 - 3 năm	60	40
	4 - 7 năm	30	20
	Trên 7 năm	20	13,33
	Tổng	150	100

(Nguồn: kết quả phân tích trên phần mềm SPSS)

4.2. Kiểm định độ tin cậy thông tin thông qua phân tích Cronbach's Alpha

Bảng 3 thể hiện kết quả đánh giá độ tin cậy của các nhân tố độc lập thông qua phân tích Cronbach's Alpha.

Theo bảng 3 cho thấy, sau khi loại bỏ các biến DGR4, HDKS4, TTTT3, HDGS3 thì kết quả đánh giá độ tin cậy của các thang đo mới thuộc các nhân tố Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông và Hoạt động giám sát; nhóm tác giả thu được hệ số Cronbach's Alpha lần lượt là 0,799; 0,638; 0,793; 0,810; 0,659 đều > 0,6 đáp ứng cho việc phân tích

và đánh giá độ tin cậy và tất cả các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Cho nên, các biến quan sát của các nhân tố độc lập không có biến nào tiếp tục bị loại bỏ đều thích hợp để đưa vào phân tích EFA tiếp theo.

Bảng 3. Bảng kiểm định Cronbach's Alpha biến độc lập

Nhân tố	Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
MTKS	Cronbach's Alpha: 0,799				
	MTKS1	7,52	2,198	0,643	0,726
	MTKS2	7,65	2,176	0,589	0,784
	MTKS3	7,59	2,001	0,701	0,663
DGRR	Cronbach's Alpha: 0,638				
	DGRR1	7,41	1,989	0,571	0,382
	DGRR2	7,55	1,913	0,422	0,584
	DGRR3	7,47	2,224	0,369	0,644
HDKS	Cronbach's Alpha: 0,793				
	HDKS1	7,47	1,674	0,707	0,637
	HDKS2	7,48	2,117	0,652	0,710
	HDKS3	7,54	1,995	0,564	0,795
TTTT	Cronbach's Alpha: 0,810				
	TTTT1	7,13	2,769	0,621	0,779
	TTTT2	7,21	2,880	0,626	0,775
	TTTT4	7,22	2,401	0,739	0,654
HDGS	Cronbach's Alpha: 0,659				
	HDGS1	7,27	1,542	0,593	0,386
	HDGS2	7,39	1,823	0,390	0,669
	HDGS4	7,39	1,851	0,437	0,605

(Nguồn kết quả phân tích trên phần mềm SPSS)

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

(1) Biến phụ thuộc

Bảng 4. Kết quả kiểm định KMO

KMO and Bartlett's Test		
Hệ số KMO		0,664
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	81,538
	Df	3
	Sig	0,000

(Nguồn kết quả phân tích trên phần mềm SPSS)

Bảng 4 cho thấy, kết quả phân tích nhân tố chỉ số KMO là $0,664 > 0,5$, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp.

Kết quả kiểm định Bartlett's với mức ý nghĩa Sig = $0,000 < 0,05$ các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể các biến có tương quan với nhau và thỏa điều kiện phân tích nhân tố.

Bảng 5. Bảng ma trận xoay

Rotated Component Matrix^a

	Component 1
CLHTTTKT2	0,082
CLHTTTKT3	0,808
CLHTTTKT1	0,749

(Nguồn kết quả phân tích trên phần mềm SPSS)

(2) Biến độc lập

Bảng 6. Kết quả kiểm định KMO

KMO and Bartlett's Test		
Hệ số KMO		0,733
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	875,260
	Df	105
	Sig	0,000

(Nguồn kết quả phân tích trên phần mềm SPSS)

Bảng 6 cho thấy, kết quả phân tích nhân tố cho thấy chỉ số KMO là $0,733 > 0,5$, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Kết quả kiểm định Bartlett's với mức ý nghĩa Sig = $0,000 < 0,05$, chứng tỏ các biến quan sát tham gia vào phân tích EFA có tương quan với nhau, phân tích nhân tố EFA là phù hợp.

Bảng 7. Bảng ma trận xoay

Rotated Component Matrix^a

	Component				
	1	2	3	4	5
TTTT4	0,823				
TTTT2	0,803				
TTTT1	0,779				
HDKS1		0,848			
HDKS2		0,847			
HDKS3		0,690			
MTKS3			0,816		
MTKS1			0,808		
MTKS2			0,776		

DGRR1				0,788	
DGRR2				0,657	
DGRR3				0,646	
HDGS1					0,836
HDGS2					0,768
HDGS4					0,587

(Nguồn kết quả phân tích trên phần mềm SPSS)

Bảng 7 cho thấy, tất cả 15 biến quan sát của ma trận xoay đều có hệ số tải lớn 0,5 nên các biến đều có ý nghĩa trong phân tích EFA và không có biến quan sát nào bị loại bỏ.

4.4. Phân tích hồi quy

- Phân tích tương quan Pearson

Bảng 8. Kết quả tương quan Pearson

Correlations							
		MTKS	DGRR	HDKS	TTTT	HDGS	CLHTTTKT
MTKS	Pearson Correlation	1	0,434**	0,326**	0,381**	0,207*	0,571**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,011	0,000
	N	150	150	150	150	150	150
DGRR	Pearson Correlation	0,434**	1	0,353**	0,376**	0,276**	0,558**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	,000	,001	0,000
	N	150	150	150	150	150	150
HDKS	Pearson Correlation	0,326**	0,353**	1	0,329**	0,127	0,478**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000	0,123	0,000
	N	150	150	150	150	150	150
TTTT	Pearson Correlation	0,381**	0,376**	0,329**	1	0,239**	0,593**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000		0,003	0,000
	N	150	150	150	150	150	150
HDGS	Pearson Correlation	0,207*	0,276**	0,127	0,239**	1	0,400**
	Sig. (2-tailed)	0,011	0,001	0,123	0,003		0,000
	N	150	150	150	150	150	150
CLHTTTKT	Pearson Correlation	0,571**	0,558**	0,478**	0,593**	0,400**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
	N	150	150	150	150	150	150

**. Correlation is significant at the 0,01 level (2-tailed).

*. Correlation is significant at the 0,05 level (2-tailed).

(Nguồn kết quả phân tích trên phần mềm SPSS)

Bảng 8 cho thấy, các giá trị giữa các biến độc lập và phụ thuộc đều có sig < 0,05 nên giữa các cặp biến độc lập và phụ thuộc đều có tương quan tuyến tính và có ý nghĩa thống kê.

Các giá trị giữa một số cặp biến độc lập có sig < 0,05 nên giữa các biến độc lập đó có tương quan tuyến tính, nên có thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

- Phân tích hồi quy

Bảng 9. Bảng kết quả phân tích hồi quy

Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0,495	0,230		2,157	0,033		
	MTKS	0,194	0,045	0,261	4,337	0,000	0,735	1,361
	DGRR	0,164	0,048	0,209	3,398	0,001	0,707	1,414
	HDKS	0,152	0,045	0,194	3,386	0,001	0,811	1,234
	TTTT	0,202	0,039	0,306	5,165	0,000	0,760	1,316
	HDGS	0,162	0,046	0,191	3,510	0,001	0,899	1,112

a. Dependent Variable: CLHTTTKT

(Nguồn kết quả phân tích trên phần mềm SPSS)

Bảng 9 cho thấy, các biến MTKS, DGRR, HDKS, TTTT, HDGS đều có Sig kiểm định nhỏ hơn 0,05; do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê, đều có tác động lên biến phụ thuộc CLHTTTKT. Hệ số hồi quy các biến độc lập này đều mang dấu dương, như vậy các biến động có tác động thuận chiều lên biến phụ thuộc. Từ bảng, ta thấy phương trình hồi quy (theo hệ số Beta đã chuẩn hóa) của mô hình thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố độc lập ảnh hưởng đến nhân tố phụ (hệ thống thông tin kế toán) là:

Chất lượng hệ thống thông tin kế toán = $0,261 \cdot \text{MTKS} + 0,209 \cdot \text{DGRR} + 0,194 \cdot \text{HDKS} + 0,306 \cdot \text{TTTT} + 0,191 \cdot \text{HDGS}$

Để chi tiết hóa, nhóm nghiên cứu tách riêng từng nhân tố để phân tích nhằm thấy được ảnh hưởng của từng nhân tố đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán căn cứ trên hệ số Beta chuẩn hóa, chi tiết MTKS với $\beta = 0,261$; DGRR với $\beta = 0,209$; HDKS với $\beta = 0,194$; TTTT với $\beta = 0,306$; HDGS với $\beta = 0,191$. Giá trị Beta của nhân tố nào càng lớn thì càng ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Do vậy nhìn vào giá trị Beta, ta có thể khẳng định nhân tố thông tin và truyền thông có hệ số cao nhất và tác động mạnh mẽ đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán.

5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ thống kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng rõ rệt đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp tại Hà Nội. Một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả giúp cải thiện độ tin cậy và tính chính xác của thông tin kế toán, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và hỗ trợ việc ra quyết định trong doanh nghiệp. Trong số các nhân tố của hệ thống kiểm soát nội bộ, nhân tố thông tin và truyền thông có tác động mạnh mẽ nhất đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Các nhân tố còn lại cũng có ảnh hưởng tích cực nhưng mức độ ảnh hưởng khác nhau, bắt đầu từ môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động giám sát và cuối cùng là nhân tố hoạt động kiểm soát có ảnh hưởng thấp nhất. Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế do phạm vi nghiên cứu và khảo sát chỉ tập trung vào một số ngành nghề và doanh nghiệp nhất định. Do đó, kết quả nghiên cứu chưa thể áp dụng rộng rãi cho tất cả các loại hình doanh nghiệp và các đối tượng tiềm năng khác.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi đồng thuận với các nghiên cứu trước đây, chẳng hạn như [10], khi họ chỉ ra rằng một hệ thống kiểm soát nội bộ mạnh mẽ có tác động tích cực đến chất lượng thông tin tài chính. Nghiên cứu [10] cũng làm rõ rằng các yếu tố như thông tin và truyền thông là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính. Nghiên cứu [9] cũng nhấn mạnh rằng các yếu tố kiểm soát nội bộ như hoạt động giám sát cùng với thông tin và truyền thông có ảnh hưởng nhất đến chất lượng hệ thống thông tin tài chính.

Ngoài ra, nghiên cứu của chúng tôi không hoàn toàn tương đồng với một số nghiên cứu khác như [27] trong đó họ cho rằng yếu tố nhân sự và đào tạo đóng vai trò quan trọng hơn các yếu tố kiểm soát nội bộ khác trong việc cải thiện chất lượng báo cáo tài chính. Kết quả nghiên cứu cũng phù hợp với các quan điểm trong nghiên cứu [1] về tầm quan trọng của các yếu tố cấu thành trong hệ thống kiểm soát nội bộ. Theo COSO, thông tin và truyền thông đóng vai trò then chốt, là yếu tố quan trọng để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ trong việc duy trì chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Tóm lại, hệ thống kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng sâu rộng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán, và các doanh nghiệp tại Hà Nội cần nâng cao hiệu quả của hệ thống này để đảm bảo chất lượng thông tin kế toán, từ đó góp phần vào sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Các kết quả nghiên cứu mở ra những cơ hội cải thiện và áp dụng các giải pháp kiểm soát nội bộ hiện đại, phù hợp với

yêu cầu và đặc thù của từng doanh nghiệp. Để đạt được điều này, các doanh nghiệp cần hoàn thiện chính sách kiểm soát nội bộ, tăng cường ứng dụng công nghệ trong hệ thống kế toán và nâng cao nhận thức về vai trò của kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. COSO, *Internal Control - Integrated Framework*. Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission, 2013.
- [2]. Bùi Mạnh Cường, *Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán và kiểm soát nội bộ trong chu trình mua nguyên liệu và thanh toán tiền tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, 2012.
- [3]. Hà Mỹ Trang, Trịnh Hồ Vũ Ngân, Thạch Keo Sa Rát, "Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Đồng bằng Sông Cửu Long theo khuôn khổ COSO," *Tạp chí Khoa học Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 17, 5, 59-79, 2022.
- [4]. J. T. Doyle, W. Ge, S. McVay, "Accruals quality and internal control over financial reporting," *The accounting review*, 82, 5, 1141-1170, 2007.
- [5]. Fardinal, "The Quality of Accounting Information and The Accounting Information System through The Internal Control Systems: A Study on Ministry and State Agencies of The Republic of Indonesia," *Research Journal of Finance and Accounting*, 4(6), 156-161, 2013. <https://iiste.org/Journals/index.php/RJFA/article/download/5659/5771>
- [6]. M. Luo, "Enterprise internal control and accounting information quality," *Journal of Financial Risk Management*, 6, 1, 16-26, 2017.
- [7]. P. Ayagre, I. Appiah-Gyamerah, J. Nartey, "The effectiveness of Internal Control Systems of banks. The case of Ghanaian banks," *International journal of Accounting and Financial reporting*, 4, 2, 377, 2014.
- [8]. Nguyễn Hữu Bình, *Ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, 2014.
- [9]. Hoàng Như Hoàng Oanh, *Ảnh hưởng của tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ lên chất lượng hệ thống thông tin kế toán quản trị tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, 2018.
- [10]. Nguyễn Thị Thanh Hương, Huỳnh Tấn Dũng, "Các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của Kiểm soát nội bộ tại các chi cục thuế tại Thành phố Hồ Chí Minh," *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 311(2), 119-128, 2023.
- [11]. Jensen Michael C., William H. Meckling. "Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure," *Corporate governance*, 77-132, 2019
- [12]. L. Von Bertalanffy, "General system theory," *New York*, 41973, 40, 1968.

- [13]. R. H. Coase, "The nature of the firm (1937)," *Economica*, 4, 396-405, 1993.
- [14]. O. E. Williamson, *Markets and hierarchies: analysis and antitrust implications: a study in the economics of internal organization*. University of Illinois at Urbana-Champaign's Academy for Entrepreneurial Leadership Historical Research Reference in Entrepreneurship, 1975.
- [15]. R. H. Chenhall, "Management control systems design within its organizational context: findings from contingency-based research and directions for the future," *Accounting, organizations and society*, 28, 2-3, 127-168, 2003.
- [16]. A. I. Ganyam, J. A. Ivungu, T. Anongo, "Effect of tax administration on revenue generation in Nigeria: Evidence from Benue State tax administration (2015-2018)," *International Journal of Economics, Commerce and Management*, 7, 7, 394-414, 2019.
- [17]. P. Riva, R. Provasi, "The updated COSO report 2013," *Journal of Modern Accounting and Auditing*, 11, 10, 487-498, 2015.
- [18]. R. R. Moeller, *COSO enterprise risk management: understanding the new integrated ERM framework*. John Wiley & Sons, 2007.
- [19]. G. Sarens, I. De Beelde, "The relationship between internal audit and senior management: A qualitative analysis of expectations and perceptions," *International journal of auditing*, 10, 3, 219-241, 2006.
- [20]. R. L. Watts, J. L., Zimmerman, "Positive accounting theory: a ten year perspective," *Accounting review*, 131-156, 1990.
- [21]. D. G. Mihret, A. W. Yismaw, "Internal audit effectiveness: an Ethiopian public sector case study," *Managerial auditing journal*, 22, 5, 470-484, 2007.
- [22]. Bedard Jean C., Karla M. Johnstone. "Earnings manipulation risk, corporate governance risk, and auditors' planning and pricing decisions," *The accounting review* 79.2: 277-304, 2004.
- [23]. A. M. Ahmed, A. A Muhammed, "Internal control systems & its relationships with the financial performance in telecommunication companies - a case study of Asiacell," *International Journal of Scientific and Technology Research*, 7, 11, 82-88, 2018.
- [24]. D. Nyakundi, M. Nyamita, T. Tinaga, "Effect of internal control systems on financial performance of small and medium scale business enterprises in Kisumu City, Kenya," *International journal of social sciences and Entrepreneurship*, 1, 11, 719-734, 2014.
- [25]. A. Sumaryati, E. Paptika Novitasari, Z. Machmuddah, "Accounting information system, internal control system, human resource competency and quality of local government financial statements in Indonesia," *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7, 10, 795-802, 2020.
- [26]. A. Susanto, "The effect of internal control on accounting information system," *International Business Management*, 10, 23, 5523-5529, 2016.
- [27]. A. P. Monteiro, J. Vale, A. Silva, C. Pereira, "Impact of the internal control and accounting systems on the financial information usefulness: The role of the financial information quality," *Academy of Strategic Management Journal*, 1-13, 2021.

AUTHORS INFORMATION

Nguyen Thi Du¹, Nguyen Thi Minh Anh¹, Pham Quang Huy²

¹Hanoi University of Industry, Vietnam

²University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam